

Số: /QĐ-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ các Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; số 273/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 về việc chuyển nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023 và phân bổ cho các cơ quan, đơn vị; số 339/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 về việc phân bổ kế hoạch chi tiết vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023, Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đợt 2) tỉnh Bắc Giang; số 553/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023 (đợt 1); số 632/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 về việc phân bổ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023; số 1252/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, UBND huyện, thành phố; số 1391/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 về việc thu hồi kinh phí đã bố trí trong dự toán chi NSNN của các cơ quan, đơn vị nhưng không sử dụng hết; số 1436/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 về việc bổ sung kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ chuyên môn, đề án, mua sắm tài sản;

Căn cứ các Quyết định số 3/QĐ-SNN ngày 06/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; số 104/QĐ-SNN ngày 07/4/2023 về việc giao bổ sung dự toán kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; số 145/QĐ-SNN ngày 15/5/2023 về việc giao bổ sung dự toán kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (đợt 2); số 198/QĐ-SNN ngày 20/6/2023 về việc giao bổ sung kinh phí sự nghiệp

NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm (đợt 1); số 213/QĐ-SNN ngày 27/6/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023 cho các đơn vị HCSN trực thuộc; số 275/QĐ-SNN ngày 31/8/2023 về việc giao bổ sung dự toán kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023; số 281/QĐ-SNN ngày 05/9/2023 về việc phê duyệt và điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023 cho Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; số 297/QĐ-SNN ngày 20/9/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN 9 tháng đầu năm 2023 cho các đơn vị HCSN trực thuộc; số 349/QĐ-SNN ngày 01/11/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023 cho các đơn vị HCSN trực thuộc; số 364/QĐ-SNN ngày 20/11/2023 về việc giao bổ sung kinh phí năm 2023 thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ; số 423/QĐ-SNN ngày 20/12/2023 về việc thu hồi kinh phí đã bố trí trong dự toán chi NSNN năm 2023 của các đơn vị HCSN trực thuộc nhưng không sử dụng hết; số 436/QĐ-SNN ngày 29/12/2023 về việc giao dự toán bổ sung kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương năm 2023 cho Chi cục Kiểm lâm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT *theo biểu chi tiết số 03 và thuyết minh đính kèm.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hình thức công khai: Đăng công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Sở; gửi văn bản đến các đơn vị trực thuộc.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở và các đơn vị HCSN trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị HCSN trực thuộc;
- Các phòng, Thanh tra, VP Sở;
- Cổng TTĐT Sở (*đăng công khai*);
- Phòng KHTC Sở;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thi

BÁO CÁO THUYẾT MINH**Tình hình thực hiện dự toán thu – chi NSNN năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày tháng 02 năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Về thu NSNN

Thực hiện thu phí, lệ phí và thu khác toàn ngành là 12.016,650 triệu đồng/12.687 triệu đồng dự toán giao, đạt 94,71% (trong đó thu phí, lệ phí là 1.277,7 triệu đồng/937 triệu đồng dự toán giao, đạt 136,36% và thu hoạt động dịch vụ khác là 10.738,9 triệu đồng/11.750 triệu đồng dự toán giao, đạt 91,39%).

2. Về chi NSNN**2.1. Chi quản lý hành chính**

- Dự toán giao đầu năm 2023: 47.540 triệu đồng.
- Bổ sung trong năm 2023: 2.858 triệu đồng.
- Thu hồi dự toán đã bố trí cho các đơn vị năm 2023: 749 triệu đồng.
- Chi NSNN năm 2023: 49.550 triệu đồng/49.649 triệu đồng, đạt 99,80% dự toán giao.

2.2. Chi sự nghiệp kinh tế

- Dự toán giao đầu năm 2023: 98.228 triệu đồng.
- Bổ sung trong năm 2023: 19.089 triệu đồng.
- Thu hồi dự toán đã bố trí cho các đơn vị năm 2023: 4.344 triệu đồng.
- Chi SNKT năm 2023: 104.050 triệu đồng/112.973 triệu đồng, đạt 92,10% dự toán giao, trong đó:
 - + Chi SNKT nông nghiệp: 39.044 triệu đồng/40.792 triệu đồng, đạt 95,72% dự toán giao.
 - + Chi SNKT lâm nghiệp: 31.428 triệu đồng/38.527 triệu đồng, đạt 81,57% dự toán giao.
 - + Chi SNKT thủy lợi: 30.442 triệu đồng/30.445 triệu đồng, đạt 99,99% dự toán giao.
 - + Chi sự nghiệp kinh tế khác: 3.135 triệu đồng/3.208 triệu đồng, đạt 97,72% dự toán giao.

(chi tiết theo Biểu số 3 – Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính đính kèm)

**BIỂU CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
THU - CHI NSNN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày tháng 02 năm 2024 của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh TH/DT (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC				
1	Văn phòng Sở				
-	Thu phí, lệ phí	40,000	12,339	30,85	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	36,000	11,105	30,85	
-	Phí, lệ phí nộp NSNN	4,000	1,234	30,85	
2	Chi cục Kiểm lâm				
-	Thu phí, lệ phí	5,000	3,753	75,06	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4,000	3,000	75,00	
-	Phí, lệ phí nộp NSNN	1,000	0,750	75,00	
3	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS				
-	Thu phí, lệ phí	15,000	23,800	158,67	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	12,000	19,040	158,67	
-	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3,000	4,760	158,67	
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật				
-	Tổng số thu phí, lệ phí và thu khác	205,000	270,855	132,12	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	114,000	270,072	236,91	
-	Số thu nộp ngân sách	91,000	55,630	61,13	
5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				
-	Tổng số thu phí, lệ phí và thu khác	866,000	1.284,962	148,38	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	639,000	935,899	146,46	
-	Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách	227,000	349,063	153,77	
6	Chi cục Thủy sản				
-	Tổng số thu phí, lệ phí và thu khác	6,000	6,550	109,17	
-	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5,000	2,000	40,00	
-	Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách	1,000	0,860	86,00	
7	Trung tâm giống cây trồng				
-	Thu từ bán cây con giống và dịch vụ khác	5.000,000	2.349,000	46,98	

-	Chi từ nguồn thu bán cây, con giống và dịch vụ khác	4.998,000	2.348,000	46,98	
-	Số thu phải nộp NSNN theo quy định (Thuế môn bài)	2,000	1,000	50,00	
8	BQL rừng phòng hộ Sơn Động				
-	Thu từ khai thác rừng trồng SXLD đến kỳ khai thác năm 2019 (diện tích 10ha)	1.150,000	2.674,391	232,56	
-	Chi từ thu khai thác rừng trồng được để lại	1.104,000	2.596,329	235,17	
-	Nộp ngân sách (thuế sử dụng đất 4% nguồn thu)	46,000	78,062	169,70	
9	Trung tâm giống thủy sản cấp I				
-	Thu sản xuất, dịch vụ bán cá giống và thu khác (khoán ao...)	1.400,000	1.540,000	110,00	
-	Chi từ nguồn thu sản xuất, dịch vụ được để lại	1.398,000	1.538,000	110,01	
-	Số thu sản xuất, dịch vụ phải nộp NSNN (Thuế MB)	2,000	2,000	100,00	
10	Trung tâm Điều tra quy hoạch nông lâm nghiệp				
-	Thu hoạt động tư vấn lập thiết kế nông, lâm nghiệp và thu khác	4.000,000	3.581,000	89,53	
-	Chi từ nguồn thu được để lại	3.600,000	3.524,000	97,89	
-	Số thu sản xuất, dịch vụ phải nộp NSNN (Thuế GTGT)	400,000	327,000	81,75	
B	CHI HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP	162.623,500	153.600,719	94,45	
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	49.649,520	49.550,057	99,80	
	* Kinh phí thực hiện tự chủ	42.665,520	42.665,520	100,00	
	* Kinh phí không tự chủ	6.984,000	6.884,537	98,58	
1	Văn phòng Sở	7.487,000	7.475,130	99,84	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.429,000	6.429,000	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	1.058,000	1.046,130	98,88	
2	Chi cục Phát triển nông thôn	2.523,400	2.523,400	100,00	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.523,400	2.523,400	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	0,000	0,000	0,00	
3	Chi cục Thủy sản	2.043,000	2.038,340	99,77	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.929,000	1.929,000	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	114,000	109,340	95,91	
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.068,910	3.062,476	99,79	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.955,910	2.955,910	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	113,000	106,566	94,31	
5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.851,470	2.849,366	99,93	

	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.406,470	2.406,470	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	445,000	442,896	99,53	
6	Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	2.522,400	2.521,102	99,95	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.032,400	2.032,400	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	490,000	488,702	99,74	
7	Chi cục Thủy lợi	2.667,340	2.661,983	99,80	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.375,340	2.375,340	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	292,000	286,643	98,17	
8	Chi cục Kiểm lâm	26.486,000	26.418,260	99,74	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	22.014,000	22.014,000	100,00	
	Kinh phí không tự chủ	4.472,000	4.404,260	98,49	
II	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	112.973,980	104.050,662	92,10	
	* Kinh phí chi thường xuyên	23.015,480	23.004,010	99,95	
	* Kinh phí chi không thường xuyên	89.958,500	81.046,652	90,09	
II.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	40.792,480	39.044,828	95,72	
	* Kinh phí chi thường xuyên	7.983,980	7.983,980	100,00	
	* Kinh phí chi không thường xuyên	32.808,500	31.060,848	94,67	
1	Văn phòng Sở	8.118,000	7.430,035	91,53	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	8.118,000	7.430,035	91,53	
2	Chi cục Phát triển nông thôn	8.481,890	7.850,890	92,56	
	Kinh phí chi thường xuyên	158,890	158,890	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	8.323,000	7.692,000	92,42	
3	Chi cục Thủy sản	1.294,000	1.293,000	99,92	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.294,000	1.293,000	99,92	
4	Trung tâm Khuyến nông	8.784,500	8.588,000	97,76	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.085,000	3.085,000	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	5.699,500	5.503,000	96,55	
5	Chi cục Trồng trọt và BVTV	3.782,190	3.781,895	99,99	
	Kinh phí chi thường xuyên	1.388,090	1.388,090	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	2.394,100	2.393,805	99,99	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.185,900	8.052,618	98,37	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.352,000	3.352,000	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	4.833,900	4.700,618	97,24	

7	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS	1.365,000	1.267,390	92,85	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.365,000	1.267,390	92,85	
8	Trung tâm giống thủy sản cấp I	700,000	700,000	100,00	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	700,000	700,000	100,00	
9	Trung tâm giống cây trồng	81,000	81,000	100,00	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	81,000	81,000	100,00	
II.2	SỰ NGHIỆP KINH TẾ LÂM NGHIỆP	38.527,280	31.428,054	81,57	
	* Kinh phí chi thường xuyên	8.804,280	8.792,810	99,87	
	* Kinh phí chi không thường xuyên	29.723,000	22.635,244	76,15	
1	Văn phòng Sở	36,000	28,736	79,82	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000		
	Kinh phí chi không thường xuyên	36,000	28,736	79,82	
2	Chi cục Kiểm lâm	11.790,000	5.416,200	45,94	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	11.790,000	5.416,200	45,94	
3	BQL Bảo tồn Tây Yên Tử	10.459,900	10.045,130	96,03	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.847,900	3.847,900	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	6.612,000	6.197,230	93,73	
4	BQL rừng PH Cẩm Sơn	8.298,000	8.084,770	97,43	
	Kinh phí chi thường xuyên	2.439,000	2.439,000	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	5.859,000	5.645,770	96,36	
5	BQL rừng PH Sơn Động	7.943,380	7.853,218	98,86	
	Kinh phí chi thường xuyên	2.517,380	2.505,910	99,54	
	Kinh phí chi không thường xuyên	5.426,000	5.347,308	98,55	
II.3	SỰ NGHIỆP KINH TẾ THỦY LỢI	30.445,740	30.442,466	99,99	
	* Kinh phí chi thường xuyên	4.795,740	4.795,740	100,00	
	* Kinh phí chi không thường xuyên	25.650,000	25.646,726	99,99	
1	Văn phòng Sở	54,000	50,726	93,94	
	Kinh phí chi thường xuyên	0,000	0,000	0,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	54,000	50,726	93,94	
2	Chi cục Thủy lợi	30.391,740	30.391,740	100,00	
	Kinh phí chi thường xuyên	4.795,740	4.795,740	100,00	
	Kinh phí chi không thường xuyên	25.596,000	25.596,000	100,00	
II.4	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	3.208,480	3.135,314	97,72	
	* Kinh phí chi thường xuyên	1.431,480	1.431,480	100,00	

	* Kinh phí chi không thường xuyên	1.777,000	1.703,834	95,88	
1	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	3.208,480	3.135,314	97,72	
	Kinh phí chi thường xuyên	1.431,480	1.431,480	100,00	
	Kinh phí không thường xuyên	1.777,000	1.703,834	95,88	